

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát

Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 ngày 03 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009;

2. Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015;

3. Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016;

4. Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

Căn cứ Điều 7 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2001;

Căn cứ Điều 44 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002; Điều 48 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002;

Theo đề nghị của Chính phủ¹,

¹ Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 83/2007/QH11;

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân số 33/2002/QH10, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 34/2002/QH10;

Xét đề nghị của Chính phủ.”

Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.**

Phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm soát (kèm theo).

Điều 2.

Chính phủ hướng dẫn việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới; quy định các chế độ phụ cấp, chế độ nâng bậc lương và các chế độ khác có liên quan đến tiền lương đối với các đối tượng quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3.²

Căn cứ Nghị quyết số 82/2014/QH13 ngày 24/11/2014 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,”.

Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2014/QH13 về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Nghị quyết số 82/2014/QH13 về việc thi hành Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại Tờ trình số 459/TTr-TANDTC ngày 16 tháng 5 năm 2016; đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Tờ trình số 12/TTr-VKSNDTC-V15 ngày 29 tháng 3 năm 2016,”.

Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15,”.

² Điều 2 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009 quy định như sau:

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Điều 4.

Nghị quyết này thay thế các quy định tại các Nghị quyết:

Nghị quyết số 35 NQ/UBTVQHK9 ngày 17/5/1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn bảng lương chức vụ dân cử, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát; Nghị quyết số 52 NQ/UBTVQHK9 ngày 07/12/1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ tiền lương mới của Trưởng ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân huyện và cấp tương đương; Điều 2 và Điều 3 Nghị quyết số 138 NQ/UBTVQH11 ngày 21/11/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tạm thời về tiền lương và một số chế độ đối

“Điều 2.

*Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.
Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết này.”.*

Điều 3 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 3.

*1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.
2. Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan hướng dẫn thi hành Nghị quyết này.”.*

Điều 4 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 4.

*1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.
2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.”.*

Điều 3 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

*1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua.
2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.”.*

với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; Điều 5 Nghị quyết số 416 NQ/UBTVQH11 ngày 25/9/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức biên chế của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 5.

Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết này./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 49/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Tùng

BẢNG LƯƠNG CHỨC VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CỦA NHÀ NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11
ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

I- Các chức danh lãnh đạo quy định một mức lương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch nước	13,00	3.770,0
2	Chủ tịch Quốc hội	12,50	3.625,0
3	Thủ tướng Chính phủ	12,50	3.625,0

II- Các chức danh lãnh đạo quy định hai bậc lương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Bậc 1		Bậc 2	
		Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
1	Phó Chủ tịch nước	11,10	3.219,0	11,70	3.393,0
2	Phó Chủ tịch Quốc hội	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
3	Phó Thủ tướng Chính phủ	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
4	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
5	Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
6	Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội	9,80	2.842,0	10,40	3.016,0
7	Chủ tịch Hội đồng dân tộc	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0
8	Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0

Số TT	Chức danh	Bậc 1		Bậc 2	
		Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
9	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0
10	Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0

BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CỦA NHÀ NƯỚC VÀ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN TRÁCH (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

I/ Ở Trung ương.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội	1,30	377,0
2	Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội	1,30	377,0
3	Trưởng Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội	1,30	377,0
4	Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội	1,30	377,0
5	Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước	1,30	377,0
6	Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở Trung ương		
	a/ Mức 1	1,05	304,5
	b/ Mức 2	1,20	348,0
7	Phó Trưởng ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội	1,10	319,0

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
8	Các chức danh lãnh đạo thuộc Tòa án nhân dân tối cao:		
	a/ Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	1,30	377,0
	b/ ³ Vụ trưởng Vụ giám đốc, kiểm tra	1,05	304,5
	c/ ⁴ Phó Vụ trưởng Vụ giám đốc, kiểm tra	0,85	246,5
	⁵ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao	1,25	
9	Các chức danh lãnh đạo thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao:		
	a/ Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1,30	377,0
	b/ Vụ trưởng Vụ nghiệp vụ, Viện trưởng Viện nghiệp vụ, Cục trưởng Cục điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1,05	304,5
	c/ Phó Vụ trưởng Vụ nghiệp vụ, Phó viện trưởng Viện nghiệp vụ, Phó Cục trưởng Cục điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0,85	246,5
	⁶ Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1,25	

³ Tiết này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

⁴ Tiết này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

⁵ Chức danh và hệ số phụ cấp này được quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
10 ⁷	Các chức danh lãnh đạo thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao		
	a/ Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	1,20	
	b/ Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	1,00	
	c/ Viện trưởng Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,90	
	d/ Chánh Văn phòng và cấp trưởng các đơn vị tương đương thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,85	
	đ/ Phó viện trưởng Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,70	
	e/ Phó Chánh Văn phòng và cấp phó các đơn vị tương đương thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,65	
	g/ Trưởng phòng thuộc Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,55	
	h/ Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng và các đơn vị tương đương thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,50	

⁶ Chức danh và hệ số phụ cấp này được quy định tại Điều 3 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015.

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	i/ Phó Trưởng phòng thuộc Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,45	
	k/ Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng và các đơn vị tương đương thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	0,40	
11 ⁸	Các chức danh lãnh đạo thuộc Tòa án nhân dân cấp cao		
	a/ Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao	1,20	
	b/ Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao	1,00	
	c/ Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao	0,90	
	d/ Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao	0,70	
	đ/ Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân cấp cao và tương đương	0,85	
	e/ Phó Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân cấp cao và tương đương	0,65	
	g/ ⁹ Vụ trưởng thuộc Tòa án nhân dân cấp cao	0,90	
	h/ Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng Tòa án nhân dân cấp cao	0,50	

⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

⁹ Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

STT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	i/ ¹⁰ Phó Vụ trưởng thuộc Tòa án nhân dân cấp cao	0,70	
	k/ Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Văn phòng Tòa án nhân dân cấp cao	0,40	

Ghi chú:

1/ Vụ nghiệp vụ và Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Các Vụ, các Viện và các tổ chức tương đương cấp Vụ còn lại thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của cấp Vụ thuộc Bộ do Chính phủ quy định.

2/ Các chức danh lãnh đạo ngoài quy định ở bảng phụ cấp chức vụ này thuộc các cơ quan Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của các chức danh lãnh đạo tương ứng thuộc Bộ do Chính phủ quy định.

II/ Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân			1,25	362,5
2	Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách				

¹⁰ Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

STT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	a/ Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh mức lương hiện hưởng thấp hơn hệ số 9,7 thì hưởng chênh lệch cho bằng 9,7, nếu bằng hoặc cao hơn thì giữ nguyên				
	b/ Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại nếu hệ số phụ cấp chức vụ hiện hưởng thấp hơn 1,25 thì hưởng chênh lệch cho bằng 1,25, nếu bằng hoặc cao hơn thì giữ nguyên			1,25	362,5
3	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1,20	348,0	1,05	304,5
4	Phó Trưởng Đoàn ĐBQH và ĐBQH hoạt động chuyên trách (TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh nếu hệ số phụ cấp chức vụ hiện hưởng thấp hơn 1,20 thì hưởng chênh lệch cho bằng 1,20. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại nếu hệ số phụ cấp chức vụ hiện hưởng thấp hơn 1,05 thì hưởng hệ số chênh lệch cho bằng 1,05).	1,20	348,0	1,05	304,5
5	Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân	1,10	319,0	1,00	290,0
6	Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân	1,00	290,0	0,90	261,0
7	Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân	1,00	290,0	0,90	261,0
8	Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân	0,80	232,0	0,70	203,0

STT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
9	Phó Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân	0,80	232,0	0,70	203,0
10	Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1,00	290,0	0,90	261,0
11	Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	0,80	232,0	0,70	203,0
12	Các chức danh lãnh đạo thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh:				
	a/ Chánh án	1,05	304,5	0,95	275,5
	b/ Phó Chánh án	0,90	261,0	0,80	232,0
	c/ Chánh tòa	0,75	217,5	0,65	188,5
	d/ Phó Chánh tòa	0,60	174,0	0,50	145,0
13	Các chức danh lãnh đạo thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh:				
	a/ Viện trưởng	1,05	304,5	0,95	275,5
	b/ Phó viện trưởng	0,90	261,0	0,80	232,0
	c/ Trưởng phòng nghiệp vụ	0,75	217,5	0,65	188,5
	d/ Phó trưởng phòng nghiệp vụ	0,60	174,0	0,50	145,0

Ghi chú:

1/ Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh xếp mức lương chức vụ bằng mức lương chức vụ của Bộ trưởng: Bậc 1 có hệ số lương bằng 9,7; bậc 2 có hệ số lương bằng 10,3.

2/ Phòng nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Các phòng và các tổ chức tương đương cấp phòng còn lại thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của cấp phòng thuộc Sở của cấp tỉnh do Chính phủ quy định.

3/ Các chức danh lãnh đạo ngoài quy định ở bảng phụ cấp chức vụ này thuộc Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của các chức danh lãnh đạo tương ứng thuộc Sở của cấp tỉnh do Chính phủ quy định.

III/ Thành phố thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã (cấp huyện).

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I ¹¹	Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại III, quận thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
			Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	0,95 ¹²	0,90	261,0	0,80	232,0	0,70	203,0
2	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	0,75 ¹³	0,70	203,0	0,65	118,5	0,60	174,0

¹¹ Cột này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

¹² Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

¹³ Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I ¹¹	Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại III, quận thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
			Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	dân							
3	Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân	0,60 ¹⁴	0,55	159,5	0,50	145,0	0,45	130,5
4	Trưởng Ban chuyên trách Hội đồng	0,50 ¹⁵	0,50	145,0	0,40	116,0	0,30	87,0

¹⁴ Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

¹⁵ Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I ¹¹	Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại III, quận thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
			Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	nhân dân							
5	Phó Trưởng Ban chuyên trách Hội đồng nhân dân	0,30 ¹⁶	0,30	87,0	0,25	72,5	0,20	58,0
6	Các chức danh lãnh đạo thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện							
	a/ Chánh án	0,65 ¹⁷	0,65	188,5	0,60	174,0	0,55	159,5

¹⁶ Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

¹⁷ Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I ¹¹	Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại III, quận thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
			Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	b/ Phó Chánh án	0,50 ¹⁸	0,50	145,0	0,45	130,5	0,40	116,0
	c/ ¹⁹ Chánh tòa		0,40		0,35		0,30	
	d/ ²⁰ Phó Chánh tòa		0,35		0,30		0,25	
	đ/ ²¹ Chánh văn phòng		0,35		0,30		0,25	

cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

¹⁸ Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

¹⁹ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

²⁰ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I ¹¹	Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại III, quận thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
			Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	e/ ²² Phó Chánh văn phòng		0,30		0,25		0,20	
7	Các chức danh lãnh đạo thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện							
	a/ Viện trưởng	0,65 ²³	0,65	188,5	0,60	174,0	0,55	159,5
	b/ Phó viện	0,50 ²⁴	0,50	145,0	0,45	130,5	0,40	116,0

²¹ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

²² Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

²³ Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

²⁴ Hệ số phụ cấp chức vụ này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12 phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung mục III Bảng phụ cấp chức vụ đối với

STT	Chức danh	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I ¹¹	Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại II		Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại III, quận thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
			Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
	trưởng							
	c/ ²⁵ Trưởng phòng		0,40		0,35		0,30	
	d/ ²⁶ Phó Trưởng phòng		0,30		0,25		0,20	

Ghi chú: Các chức danh lãnh đạo ngoài quy định ở bảng phụ cấp chức vụ này thuộc Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện hưởng phụ cấp chức vụ bằng mức phụ cấp chức vụ của các chức danh lãnh đạo tương ứng thuộc phòng của cấp huyện do Chính phủ quy định.

cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2009.

²⁵ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015.

²⁶ Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015.

BẢNG LƯƠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ NGÀNH TÒA ÁN, NGÀNH KIỂM SÁT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nhóm chức danh	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9
1	Loại A3									
	Hệ số lương	6,20	6,56	6,92	7,28	7,64	8,00			
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.798,0	1.902,4	2.006,8	2.111,2	2.215,6	2.320,0			
2	Loại A2									
	Hệ số lương	4,40	4,74	5,08	5,42	5,76	6,10	6,44	6,78	
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	1.276,0	1.374,6	1.473,2	1.571,8	1.670,4	1.769,0	1.867,6	1.966,2	
3	Loại A1									
	Hệ số lương	2,34	2,67	3,00	3,33	3,66	3,99	4,32	4,65	4,98
	Mức lương thực hiện 01/10/2004	678,6	774,3	870,0	965,7	1.061,4	1.157,1	1.252,8	1.348,5	1.444,2

Ghi chú:

1. Đối tượng áp dụng bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát như sau:

- Loại A3 gồm: Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3²⁷, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký viên cao cấp²⁸; Kiểm sát viên Viện KSNDTC, Kiểm sát viên cao cấp²⁹, Kiểm tra viên cao cấp, điều tra viên cao cấp.

²⁷ Chức danh Thẩm phán cao cấp được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

- Loại A2 gồm: Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2³⁰, Thẩm tra viên chính, Thư ký viên chính³¹; Kiểm sát viên Viện KSND cấp tỉnh, kiểm tra viên chính, điều tra viên trung cấp.

- Loại A1 gồm: Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1³², Thẩm tra viên, Thư ký viên³³; Kiểm sát viên Viện KSND cấp huyện, kiểm tra viên, điều tra viên sơ cấp.

Cụm từ “Thẩm phán cao cấp” được thay thế bằng cụm từ “Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3” theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

²⁸ Cụm từ “, Thư ký viên cao cấp” được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

²⁹ Chức danh Kiểm sát viên cao cấp được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết 973/2015/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 522b/NQ-UBTVQH13 ngày 16 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành Kiểm sát và giấy chứng minh Kiểm sát viên, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2015.

³⁰ Cụm từ “Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh” được thay thế bằng cụm từ “Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

³¹ Cụm từ “, Thư ký viên chính” được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

2. Cấp tỉnh gồm: thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, đô thị loại I và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại.

3. Cấp huyện gồm: thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II, loại III, quận thuộc thành phố Hà Nội, quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các quận, huyện, thị xã còn lại.

4. Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1³⁴, Kiểm sát viên Viện KSND cấp huyện: Trước khi bổ nhiệm Thẩm phán TAND cấp huyện, Kiểm sát viên Viện KSND cấp huyện mà đã có thời gian làm việc ở các ngạch công chức, viên chức khác thì thời gian làm việc này (trừ thời gian tập sự hoặc thử việc theo quy định) được tính để chuyển xếp lương vào bậc tương ứng của chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện cho phù hợp.

³² Cụm từ “Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ “Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1” theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

³³ Cụm từ “Thư ký Tòa án” được thay thế bằng cụm từ “Thư ký viên” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

³⁴ Cụm từ “Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ “Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1” theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

5. Thư ký viên³⁵ chưa đạt trình độ chuẩn đại học thì tùy theo trình độ đào tạo là trung cấp hay cao đẳng để xếp lương cho phù hợp như các ngạch công chức có cùng yêu cầu trình độ đào tạo trong các cơ quan nhà nước.

6. Những người đã xếp bậc lương cuối cùng trong chức danh thì tùy theo kết quả thực hiện nhiệm vụ và số năm giữ bậc lương cuối cùng trong chức danh được xét hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo hướng dẫn của Chính phủ.

7. Chuyển xếp lương cũ sang ngạch, bậc lương mới: Đối với những người đã xếp bậc lương cũ cao hơn bậc lương mới cuối cùng trong chức danh thì những bậc lương cũ cao hơn này được quy đổi thành % phụ cấp thâm niên vượt khung so với mức lương của bậc lương mới cuối cùng trong chức danh. Mức % phụ cấp thâm niên vượt khung quy đổi được tính theo chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung theo hướng dẫn của Chính phủ. Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp khi chuyển thành Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 được chuyển xếp lương tương ứng với hệ số lương đang được hưởng.³⁶

³⁵ Cụm từ “Thư ký Tòa án” được thay thế bằng cụm từ “Thư ký viên” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

³⁶ Nội dung “Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp khi chuyển thành Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2, Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1 được chuyển xếp lương tương ứng với hệ số lương đang được hưởng.” được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

8.³⁷ Đối với Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3³⁸ được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- a) Trường hợp chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch thì được xếp lên một bậc liền kề;
- b) Trường hợp đã xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch thì được cộng thêm 36 tháng để tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định của pháp luật.

³⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

³⁸ Cụm từ “Thẩm phán cao cấp” được thay thế bằng cụm từ “Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3” theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 66/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát đã được sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo Nghị quyết số 823/2009/UBTVQH12, Nghị quyết số 973/2015/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.